

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH, MỘT PHẦN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BXD ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
1	Hàng hải và đường thủy	1.000563	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu (CLC 1992)	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
2	Hàng hải và đường thủy	1.000469	Cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu 2001 (BCC)	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
3	Hàng hải và đường thủy	1.001845	Trả lời sự phù hợp quy hoạch cảng cạn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
4	Hàng hải và đường thủy	1.001899	Cho ý kiến đối với dự án xây dựng công trình trong vùng nước cảng biển và các công trình khác xây dựng trong vùng nước cảng biển	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
5	Hàng hải và đường thủy	1.004157	Công bố mở bến cảng, cầu cảng, bến phao và các khu nước, vùng nước (bao gồm cả việc đưa kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời vào sử dụng)	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
6	Hàng hải và đường thủy	1.004134	Đề nghị thiết lập kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
7	Hàng hải và đường thủy	1.002787	Cấp lại Sổ thuyền viên		X	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
8	Hàng hải và đường thủy	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
9	Hàng hải và đường thủy	1.002763	Chấp thuận đặt tên tàu biển	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
10	Hàng hải và đường thủy	1.002687	Đăng ký tàu biển không thời hạn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
11	Hàng hải và đường thủy	1.002674	Đăng ký tàu biển có thời hạn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
12	Hàng hải và đường thủy	1.002645	Đăng ký tàu biển tạm thời	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
13	Hàng hải và đường thủy	1.002578	Đăng ký tàu biển đang đóng	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
14	Hàng hải và đường thủy	1.002550	Đăng ký tàu biển loại nhỏ	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
15	Hàng hải và đường thủy	1.002582	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
16	Hàng hải và đường thủy	1.002508	Xóa đăng ký	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
17	Hàng hải và đường thủy	1.002460	Cấp Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
18	Hàng hải và đường thủy	1.002448	Cấp Giấy xác nhận việc cấp Giấy chứng nhận	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
19	Hàng hải và đường thủy	1.000274	Đăng ký nội dung thay đổi thông tin ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
20	Hàng hải và đường thủy	1.000267	Cấp Bản công bố phù hợp Lao động hàng hải Phần I	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
21	Hàng hải và đường thủy	1.002788	Đăng ký và cấp Sổ thuyền viên		X	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
22	Hàng hải và đường thủy	2.001719	Đến cảng biển đối với tàu thuyền nước ngoài thực hiện các hoạt động về nghiên cứu khoa học, nghề cá, cứu hộ, trục vớt tài sản chìm đắm, lai dắt hỗ trợ trong vùng nước cảng biển, huấn luyện, văn hóa, thể thao, lắp đặt, xây dựng công trình biển, công trình ngầm, phục vụ khảo sát, thăm dò, khai thác tài nguyên, dịch vụ sửa chữa, đóng mới và các hoạt động về môi trường trong vùng biển Việt Nam	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
23	Hàng hải và đường thủy	1.002228	Thỏa thuận việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
24	Hàng hải và đường thủy	1.004162	Công bố đưa luồng hàng hải vào sử dụng đối với trường hợp luồng hàng hải công bố sau thời điểm công bố mở cảng biển hoặc luồng hàng hải được đầu tư mới, công bố lại do điều chỉnh, mở rộng, nâng cấp	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
25	Hàng hải và đường thủy	1.004123	Chấp thuận thiết lập báo hiệu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
26	Hàng hải và đường thủy	1.004828	Cấp Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
27	Hàng hải và đường thủy	1.005115	Cấp lại Giấy xác nhận phù hợp về tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
28	Hàng hải và đường thủy	1.002490	Giao tuyến dẫn tàu	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
29	Hàng hải và đường thủy	1.001889	Thỏa thuận vị trí, thông số kỹ thuật chi tiết cảng biển, bến cảng, cầu cảng, luồng hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
30	Hàng hải và đường thủy	1.002472	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca, thợ kỹ thuật điện; Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn cho thuyền viên Việt Nam đã có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
31	Hàng hải và đường thủy	1.002441	Cấp Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
32	Hàng hải và đường thủy	1.002420	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy xác nhận việc cấp Giấy Chứng nhận, Giấy công nhận Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, Giấy chứng nhận huấn luyện viên chính	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
33	Hàng hải và đường thủy	1.002326	Cấp lại Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
34	Hàng hải và đường thủy	1.000284	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
35	Hàng hải và đường thủy	1.002408	Mở khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn sỹ quan, thuyền trưởng, máy trưởng	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
36	Hàng hải và đường thủy	1.002345	Cấp Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
37	Hàng hải và đường thủy	1.000289	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
38	Hàng hải và đường thủy	1.000279	Cấp Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải đối với hoa tiêu hàng hải chuyển vùng hoạt động; hoa tiêu hàng hải dẫn tàu trên tuyến mới trong vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
39	Hàng hải và đường thủy	1.004166	Công bố mở cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
40	Hàng hải và đường thủy	1.004284	Công bố mở cảng cạn và công bố mở cảng cạn đối với điểm thông quan hàng hóa đã có chủ trương chuyển thành cảng cạn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
41	Hàng hải và đường thủy	1.001857	Chuyển đổi điểm thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu thành cảng cạn	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
42	Hàng hải và đường thủy	1.004425	Cấp Giấy phép vận tải nội địa cho tàu nước ngoài	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
43	Hàng hải và đường thủy	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
44	Hàng hải và đường thủy	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
45	Hàng hải và đường thủy	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
46	Hàng hải và đường thủy	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
47	Hàng hải và đường thủy	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	X		Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
						Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã	
48	Hàng hải và đường thủy	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
49	Hàng hải và đường thủy	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
50	Hàng hải và đường thủy	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	X		Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã	
51	Hàng hải và đường thủy	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
52	Hàng hải và đường thủy	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
53	Hàng hải và đường thủy	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
54	Hàng hải và đường thủy	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
55	Hàng hải và đường thủy	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
56	Hàng hải và đường thủy	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chi cục hàng hải và Đường thủy khu vực, Cảng vụ Hàng hải, Cảng vụ Đường thủy nội địa, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã nếu được phân cấp.	
57	Hàng hải và đường thủy	1.003570	Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		X	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
58	Hàng hải và đường thủy	1.004137	Xác nhận hàng năm Giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		X	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
59	Hàng hải và đường thủy	1.004239	Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài		X	Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
60	Hàng hải và đường thủy	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	X		Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam	
61	Đăng kiểm	2.000087	Thẩm định thiết kế tàu biển	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
62	Đăng kiểm	1.000225	Duyệt tài liệu hướng dẫn tàu biển	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
63	Đăng kiểm	2.000082	Cấp văn bản ủy quyền cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài kiểm định, phân cấp và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật về an toàn hàng hải, an ninh tàu biển, điều kiện bảo đảm lao động hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho tàu biển Việt Nam	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
64	Đăng kiểm	1.000010	Đánh giá, chứng nhận năng lực cơ sở thử nghiệm, cung cấp dịch vụ kiểm tra, thử trang thiết bị an toàn và cơ sở chế tạo liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường tàu biển		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
65	Đăng kiểm	1.004976	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực nhập khẩu sử dụng trong giao thông vận tải		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
66	Đăng kiểm	1.004977	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sử dụng trong giao thông vận tải		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
67	Đăng kiểm	2.000009	Kiểm định và chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và phòng ngừa ô nhiễm môi trường cho công-te-nơ, máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho tàu biển trong chế tạo, lắp ráp, nhập khẩu, sửa chữa phục hồi, hoán cải		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
68	Đăng kiểm	1.004932	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật cho thiết bị xếp dỡ, nồi hơi và thiết bị áp lực sản xuất, hoán cải sử dụng trong giao thông vận tải		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
69	Đăng kiểm	1.000300	Cấp Giấy chứng nhận thợ hàn		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
70	Đăng kiểm	1.004318	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
71	Đăng kiểm	1.001319	Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên thực hiện công việc chuyên môn kiểm định xe cơ giới, kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
72	Đăng kiểm	1.004981	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ- CP)		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
73	Đăng kiểm	1.007936	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ- CP)		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
74	Đăng kiểm	1.007937	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (thuộc đối tượng của Nghị định 116/2017/NĐ-CP)		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
75	Đăng kiểm	1.013332	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới sản xuất, lắp ráp		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
76	Đăng kiểm	1.004990	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
77	Đăng kiểm	1.000017	Cấp lại Giấy chứng nhận, tem kiểm định chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông đường sắt	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
78	Đăng kiểm	1.001364	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa và Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
79	Đăng kiểm	1.004424	Công nhận đăng kiểm viên (lần đầu) phương tiện thủy nội địa		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
80	Đăng kiểm	1.004423	Công nhận lại đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
81	Đăng kiểm	2.000121	Công nhận nâng hạng Đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
82	Đăng kiểm	1.004422	Công nhận đăng kiểm viên phương tiện thủy nội địa trong trường hợp đặc biệt		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
83	Đăng kiểm	1.010246	Cấp phôi giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định	X		Cục Đăng kiểm Việt Nam	
84	Đăng kiểm	2.000075	Đánh giá, cấp giấy chứng nhận phù hợp cho công ty tàu biển theo Bộ luật quản lý an toàn Quốc tế (Bộ luật ISM)		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
85	Đăng kiểm	1.004310	Cấp các Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí trên biển (công trình biển)		X	Cục Đăng kiểm Việt Nam	
86	Hàng không	1.004716	Cấp giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
87	Hàng không	1.004713	Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác sân bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
88	Hàng không	1.004709	Đưa công trình, một phần công trình thuộc kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay vào khai thác		X	Cục Hàng không Việt Nam	
89	Hàng không	1.004698	Cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
90	Hàng không	1.004696	Cấp lại Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
91	Hàng không	1.000452	Cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
92	Hàng không	1.000465	Cấp lại Giấy phép cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay (trừ cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
93	Hàng không	1.009438	Phê duyệt bản vẽ tổng mặt bằng trong phạm vi ranh giới dự án được giao đầu tư		X	Cục Hàng không Việt Nam	
94	Hàng không	1.009439	Phê duyệt sửa đổi, bổ sung tài liệu khai thác công trình		X	Cục Hàng không Việt Nam	
95	Hàng không	1.004711	Chấp thuận phương án đảm bảo an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường đối với hoạt động xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo trì, sửa chữa công		X	Cảng vụ Hàng không	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			trình, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị trong khu vực cảng hàng không, sân bay				
96	Hàng không	1.004724	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		X	Cảng vụ Hàng không	
97	Hàng không	1.004719	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời cảng hàng không, sân bay		X	Cảng vụ Hàng không	
98	Hàng không	1.002897	Sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay		X	Cảng vụ Hàng không	
99	Hàng không	1.002880	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cảng hàng không, sân bay	X		Cảng vụ Hàng không	
100	Hàng không	1.002866	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	
101	Hàng không	1.002855	Sửa đổi Giấy chứng nhận khai thác cảng hàng không, sân bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	
102	Hàng không	1.004706	Đóng tạm thời một phần kết cấu hạ tầng cảng hàng không, sân bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	
103	Hàng không	1.002890	Đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp cải tạo, mở rộng, sửa chữa kết cấu hạ tầng	X		Cục Hàng không Việt Nam /Bộ Xây dựng	
104	Hàng không	1.002840	Cấp bổ sung năng định Giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
105	Hàng không	1.002886	Thủ tục đóng tạm thời cảng hàng không, sân bay trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, sự cố, tai nạn hàng không và các tình huống bất thường khác uy hiếp đến an toàn hàng không, an ninh hàng không	X		Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ Hàng không, Bộ Xây dựng	
106	Hàng không	1.004416	Thủ tục phê chuẩn Giấy chứng nhận tổ chức thiết kế sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
107	Hàng không	1.004417	Thủ tục phê chuẩn tổ chức chế tạo sản phẩm, phụ tùng, thiết bị tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
108	Hàng không	1.003538	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức chế tạo sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
109	Hàng không	1.003551	Gia hạn, sửa đổi Giấy chứng nhận Tổ chức thiết kế sản phẩm, thiết bị, phụ tùng tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
110	Hàng không	1.004415	Phê chuẩn sửa đổi, bổ sung tài liệu hướng dẫn khai thác, bảo dưỡng của người khai thác tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
111	Hàng không	1.004414	Thủ tục Phê chuẩn việc sử dụng thiết bị huấn luyện bay mô phỏng (SIM)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
112	Hàng không	1.004317	Cấp Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay (AOC)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
113	Hàng không	1.004411	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay xuất khẩu		X	Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
114	Hàng không	1.004408	Thủ tục cấp, công nhận Giấy chứng nhận loại		X	Cục Hàng không Việt Nam	
115	Hàng không	1.004362	Thủ tục cấp, gia hạn, công nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
116	Hàng không	1.003850	Cấp giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
117	Hàng không	1.004986	Sửa đổi Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
118	Hàng không	1.003818	Thủ tục Gia hạn Giấy chứng nhận phê chuẩn Tổ chức bảo dưỡng tàu bay (AMO)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
119	Hàng không	1.004306	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận người khai thác tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
120	Hàng không	1.003708	Thủ tục đăng ký tạm thời tàu bay mang quốc tịch Việt Nam		X	Cục Hàng không Việt Nam	
121	Hàng không	1.003747	Thủ tục đăng ký tàu bay mang quốc tịch Việt Nam		X	Cục Hàng không Việt Nam	
122	Hàng không	1.003663	Thủ tục xóa đăng ký quốc tịch tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
123	Hàng không	1.003389	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký quốc tịch tàu bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	
124	Hàng không	1.004413	Cấp Giấy chứng nhận thành viên tổ bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
125	Hàng không	1.004412	Cấp Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
126	Hàng không	1.004372	Cấp lại Giấy phép và năng định cho nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)	X		Cục Hàng không Việt Nam	
127	Hàng không	1.004289	Cấp Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
128	Hàng không	1.004286	Cấp lại Giấy phép, năng định cho người lái tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
129	Hàng không	1.004270	Gia hạn năng định cho người lái tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
130	Hàng không	1.003917	Cấp Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
131	Hàng không	1.003894	Cấp lại Giấy phép, năng định cho nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay (AMT)	X		Cục Hàng không Việt Nam	
132	Hàng không	1.004380	Gia hạn năng định cho nhân viên bảo dưỡng tàu bay (AMT)/nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không (ARS)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
133	Hàng không	1.000283	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
134	Hàng không	1.000271	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác hệ thống kỹ thuật, thiết bị bảo đảm hoạt động bay	X		Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
135	Hàng không	1.000246	Cấp giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
136	Hàng không	1.000239	Cấp lại giấy phép, năng định nhân viên bảo đảm hoạt động bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
137	Hàng không	2.000102	Thủ tục cấp Giấy phép khai thác cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
138	Hàng không	1.000254	Thủ tục cấp lại Giấy phép khai thác cho cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (ANS)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
139	Hàng không	1.003541	Thủ tục đăng ký quyền sở hữu tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
140	Hàng không	1.003406	Thủ tục xóa đăng ký quyền sở hữu tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
141	Hàng không	1.003492	Thủ tục đăng ký quyền ưu tiên thanh toán tiền công cứu hộ, giữ gìn tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
142	Hàng không	1.003405	Thủ tục Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký các quyền đối với tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
143	Hàng không	1.003509	Thủ tục xóa đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
144	Hàng không	1.003402	Thủ tục cấp mã số AEP		X	Cục Hàng không Việt Nam	
145	Hàng không	1.003398	Thủ tục đăng ký văn bản IDERA		X	Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
146	Hàng không	1.003393	Thủ tục xóa đăng ký văn bản IDERA		X	Cục Hàng không Việt Nam	
147	Hàng không	1.005193	Thủ tục sửa chữa, bổ sung, điều chỉnh thông tin về đăng ký quốc tịch tàu bay, đăng ký các quyền đối với tàu bay và đăng ký văn bản IDERA		X	Cục Hàng không Việt Nam	
148	Hàng không	1.003555	Thủ tục cung cấp thông tin đăng ký trong Sổ đăng bạ tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
149	Hàng không	1.004480	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	X		Cục Hàng không Việt Nam	
150	Hàng không	1.004465	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, Văn phòng bán vé của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam	X		Cục Hàng không Việt Nam	
151	Hàng không	2.001037	Đăng ký Điều lệ vận chuyển của hãng hàng không Việt Nam	X		Cục Hàng không Việt Nam	
152	Hàng không	1.001388	Cấp phép bay đi, đến cho các chuyến bay thực hiện hoạt động hàng không dân dụng tại Việt Nam	X		Cục Hàng không Việt Nam	
153	Hàng không	1.002894	Phê duyệt Hợp đồng hợp tác liên quan trực tiếp đến quyền vận chuyển hàng không	X		Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
154	Hàng không	1.004418	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp giao nhận nước ngoài	X		Cảng vụ Hàng không	
155	Hàng không	1.002511	Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài		X	Cục Hàng không Việt Nam	
156	Hàng không	1.002523	Cấp quyền vận chuyển hàng không	X		Cục Hàng không Việt Nam	
157	Hàng không	1.002903	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại		X	Cục Hàng không Việt Nam	
158	Hàng không	1.000312	Cấp Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung		X	Cục Hàng không Việt Nam	
159	Hàng không	1.000423	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận chuyển hàng không, Giấy phép kinh doanh hàng không chung		X	Cục Hàng không Việt Nam	
160	Hàng không	1.002899	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hàng không chung không vì mục đích thương mại		X	Cục Hàng không Việt Nam	
161	Hàng không	1.001381	Cấp phép bay quá cảnh cho các chuyến bay thực hiện hoạt động bay dân dụng tại Việt Nam	X		Cục Hàng không Việt Nam	
162	Hàng không	1.003472	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký sử dụng thương hiệu của hãng hàng không khác đối với hãng hàng không kinh doanh vận chuyển hàng không,	X		Cục Hàng không Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			kinh doanh hàng không chung vì mục đích thương mại				
163	Hàng không	1.004419	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký xuất vận đơn hàng không thứ cấp cho doanh nghiệp Việt Nam	X		Cảng vụ Hàng không	
164	Hàng không	1.009437	Thủ tục phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư phát triển, cải tạo, mở rộng cảng hàng không, sân bay hiện có		X	Cục Hàng không Việt Nam	
165	Hàng không	1.002845	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị, phương tiện chuyên ngành hàng không được sản xuất, lắp ráp, cải tiến tại Việt Nam		X	Cục Hàng không Việt Nam, Cảng vụ Hàng không	
166	Hàng không	1.002884	Cấp biển kiểm soát của phương tiện chuyên ngành hoạt động tại cảng hàng không, sân bay		X	Cảng vụ hàng không	
167	Hàng không	1.003528	Thủ tục đăng ký quyền chiếm hữu tàu bay		X	Cục Hàng không Việt Nam	
168	Hàng không	1.000574	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
169	Hàng không	1.000597	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (trừ lĩnh vực đào tạo nhân viên an ninh hàng không)		X	Cục Hàng không Việt Nam	
170	Đường bộ	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt	X		Cục Đường bộ Việt Nam, Cơ quan	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác			chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
171	Đường bộ	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X		Khu Quản lý đường bộ	
172	Đường bộ	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	X		Cục Đường bộ Việt Nam/ Khu Quản lý đường bộ	
173	Đường bộ	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	X		Bộ Xây dựng/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
174	Đường bộ	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	X		Khu Quản lý đường bộ; Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Xây dựng	
175	Đường bộ	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	X		Khu quản lý đường bộ, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã	
176	Đường sắt	1.005134	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt		X	Cục Đường sắt Việt Nam	
177	Đường sắt	1.005126	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang		X	Cục Đường sắt Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
178	Đường sắt	1.005123	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
179	Đường sắt	1.000294	Bãi bỏ đường ngang	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
180	Đường sắt	1.005058	Gia hạn Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
181	Đường sắt	1.010000	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
182	Đường sắt	1.004844	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
183	Đường sắt	1.005075	Xóa, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
184	Đường sắt	1.003897	Cấp lại Giấy phép lái tàu	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
185	Đường sắt	1.005085	Cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt đô thị cho người nước ngoài đã có giấy phép lái tàu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước ngoài cấp	X		Cục Đường sắt Việt Nam	
186	Đường sắt	1.005071	Cấp giấy phép lái tàu cho lái tàu trên các tuyến đường sắt đang khai thác		X	Cục Đường sắt Việt Nam	
187	Đường sắt	1.009479	Cấp giấy phép lái tàu cho các lái tàu đầu tiên trên các tuyến đường sắt đô thị mới đưa vào khai thác, vận hành có công nghệ lần đầu sử dụng tại Việt Nam		X	Cục Đường sắt Việt Nam	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
188	Đường sắt	1.004780	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định an toàn hệ thống đối với đường sắt đô thị		X	Cục Đường sắt Việt Nam	
189	Đường sắt	1.004763	Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra định kỳ hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị		X	Cục Đường sắt Việt Nam	
190	Lĩnh vực khác	1.005038	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	X		Vụ Vận tải và An toàn giao thông	
191	Lĩnh vực khác	1.005042	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế	X		Vụ Vận tải và An toàn giao thông	
192	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	1.008881	Thủ tục công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo đủ điều kiện thực hiện sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	X		Vụ Quy hoạch – Kiến trúc	
193	Nhà ở và công sở	1.012889	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền của Bộ, ngành cơ quan Trung ương	X		Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản	
194	Giám định tư pháp xây dựng	1.011674	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	X		Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	
195	Giám định tư pháp xây dựng	2.001041	Bỏ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng tại các cơ quan ở trung ương thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng	X		Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
196	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1.002589	Cấp chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	X		Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	
197	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1.002551	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên cho các cá nhân thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	X		Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	
198	Kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	1.002636	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động cho các tổ chức thực hiện kiểm định đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động sử dụng trong thi công xây dựng	X		Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng	
199	Vật liệu xây dựng	1.006863	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	
200	Vật liệu xây dựng	1.006856	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
201	Vật liệu xây dựng	1.006854	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	
202	Vật liệu xây dựng	1.006818	Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	
203	Vật liệu xây dựng	1.006814	Cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	
204	Vật liệu xây dựng	1.006809	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	X		Vụ Khoa học công nghệ, môi trường và vật liệu xây dựng	
205	Đăng kiểm	1.001284	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho phương tiện thủy nội địa		X	Các đơn vị đăng kiểm	Mới bổ sung
206	Đường bộ	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho	X		Cục Đường bộ Việt Nam; Ủy ban nhân dân cấp xã; Sở Xây dựng; Khu Quản lý đường bộ	Mới bổ sung

STT	Lĩnh vực	Mã thủ tục	Tên thủ tục hành chính	Toàn trình	Một phần	Đơn vị giải quyết	Ghi chú
			phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ				
207	Đường bộ	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác		X	Khu Quản lý đường bộ; Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân cấp xã	Mới bổ sung
Tổng số 207 thủ tục hành chính đủ điều kiện:				114	93		